

Số: 299 /QĐ-THPT.DVD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 2 năm 2024 của trường THPT Dương Văn Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 2 năm 2024 của Trường THPT Dương Văn Dương (theo biểu mẫu số 03 đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai là 90 ngày

**Điều 3:** Các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Lưu: VT
- P.Kế toán.



Ngô Hồ Phong

Đơn vị: TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN DƯƠNG

Chương: 422

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-THPT.DVD ngày 05/7/2024 của Trường THPT Dương Văn Dương)

ĐV tính: đồng

| STT       | Nội dung                                               | Dự toán năm           | Thực<br>hiện quý 2 năm<br>2024 | So sánh (%)   |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------|----------------------|
|           |                                                        |                       |                                | Dự toán       | Cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí,<br/>lệ phí</b> |                       |                                |               |                      |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                              |                       |                                |               |                      |
| 1.1       | Lệ phí                                                 | 8.758.180.000         | 1.557.035.000                  | 80,08%        | 376,55%              |
|           | Học phí công lập                                       | 3.004.200.000         | 323.100.000                    | 10,75%        | 18,99%               |
|           | Tổ chức 2 buổi/ngày                                    | 4.155.480.000         | 896.860.000                    | 21,58%        | 91,77%               |
|           | Tổ chức học ngoại ngữ với người<br>nước ngoài          | 350.000.000           | 90.000.000                     | 25,71%        |                      |
|           | Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh<br>bán trú         | 1.138.500.000         | 246.675.000                    | 21,67%        | 65,79%               |
|           | Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú                      | 110.000.000           | 400.000                        | 0,36%         | 200,00%              |
| 1.2       | Phí                                                    |                       |                                |               |                      |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                | <b>8.758.180.000</b>  | <b>1.513.423.526</b>           | <b>86,43%</b> | <b>918,35%</b>       |
| 2.1       | Chi sự nghiệp                                          | 8.758.180.000         | 1.513.423.526                  | 86,43%        | 918,35%              |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         | 8.758.180.000         | 1.513.423.526                  | 86,43%        | 918,35%              |
|           | Học phí công lập                                       | 3.004.200.000         | 32.399.900                     | 1,08%         | 654,54%              |
|           | Tổ chức 2 buổi/ngày                                    | 4.155.480.000         | 1.030.991.656                  | 24,81%        | 86,47%               |
|           | Tổ chức học ngoại ngữ với người<br>nước ngoài          | 350.000.000           | 106.112.250                    | 30,32%        |                      |
|           | Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh<br>bán trú         | 1.138.500.000         | 343.903.720                    | 30,21%        | 77,33%               |
|           | Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú                      | 110.000.000           | 16.000                         | 0,01%         | 100,00%              |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường<br>xuyên                | 0                     | 0                              | 0,00%         | 0,00%                |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                  | <b>24.767.074.285</b> | <b>5.105.056.391</b>           | <b>77,85%</b> | <b>108,76%</b>       |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                          |                       |                                |               |                      |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                             |                       |                                |               |                      |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy<br/>nghề</b>   | 24.767.074.285        | 5.105.056.391                  | 77,85%        | 108,76%              |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         | 10.933.900.000        | 2.449.052.777                  | 22,40%        |                      |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền<br>lương (TX)          | 1.655.000.000         | 381.665.248                    | 23,06%        |                      |
| 3.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường<br>xuyên                | 3.767.191.000         | 364.843.355                    | 9,68%         | 9,36%                |
| 3.4       | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền<br>lương (KTX)         | 8.410.983.285         | 1.909.495.011                  | 22,70%        | 99,40%               |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia<br/>đình</b>      |                       |                                |               |                      |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                              |                       |                                |               |                      |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |                       |                                |               |                      |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường<br>xuyên                |                       |                                |               |                      |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                           |                       |                                |               |                      |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |                       |                                |               |                      |



| STT  | Nội dung                                                | Dự toán năm | Thực hiện quý 2 năm 2024 | So sánh (%) |                   |
|------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|-------------------|
|      |                                                         |             |                          | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                          |             |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                          |             |                   |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                          |             |                   |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                          |             |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                          |             |                   |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                          |             |                   |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                          |             |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                          |             |                   |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                          |             |                   |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                          |             |                   |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                          |             |                   |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                          |             |                   |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                          |             |                   |
| 11   | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                        |             |                          |             |                   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hồ Phong

